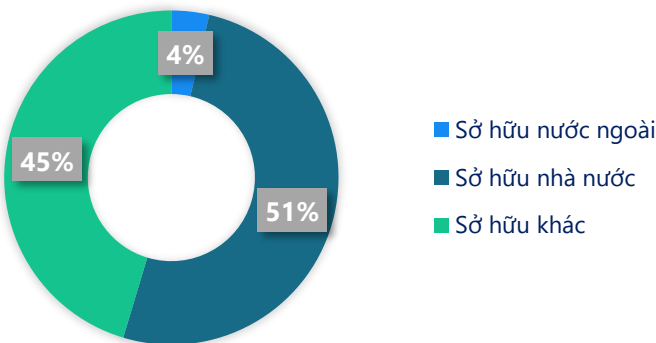


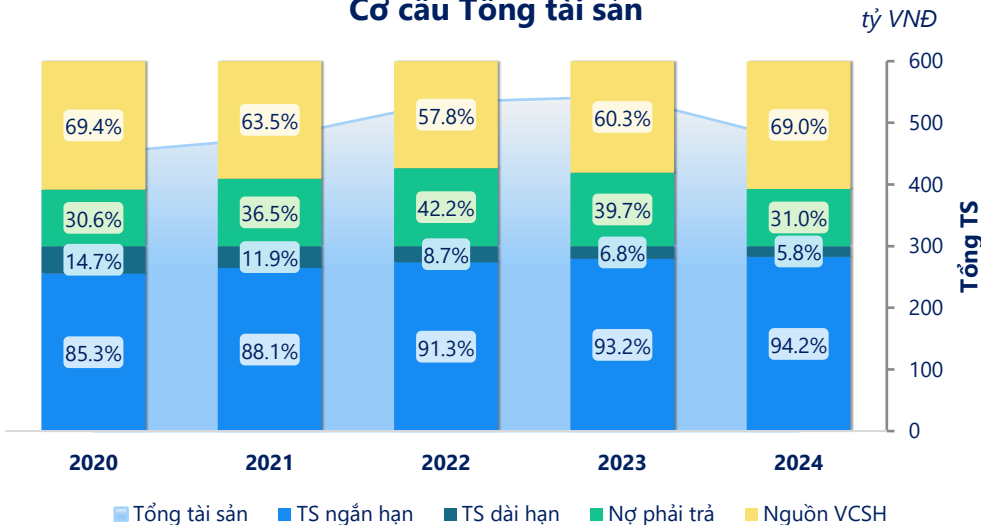
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,065		
SL cổ phiếu LH		28,400,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,015		
% sở hữu nước ngoài		3.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		324		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		369		
P/E		10.5		
EPS		1,242		
	YTD	1T	3T	6T
CHS		6.6%	9.2%	24.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



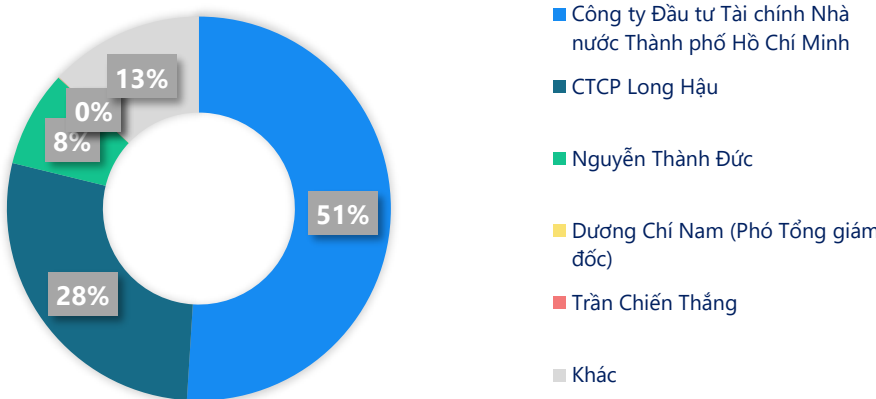
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CHS** năm 2024 đạt **469.8** tỷ đồng, giảm **13.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

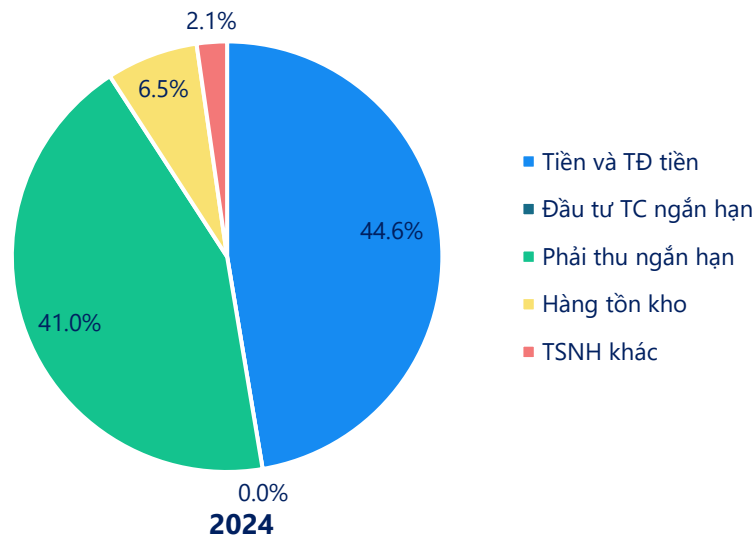
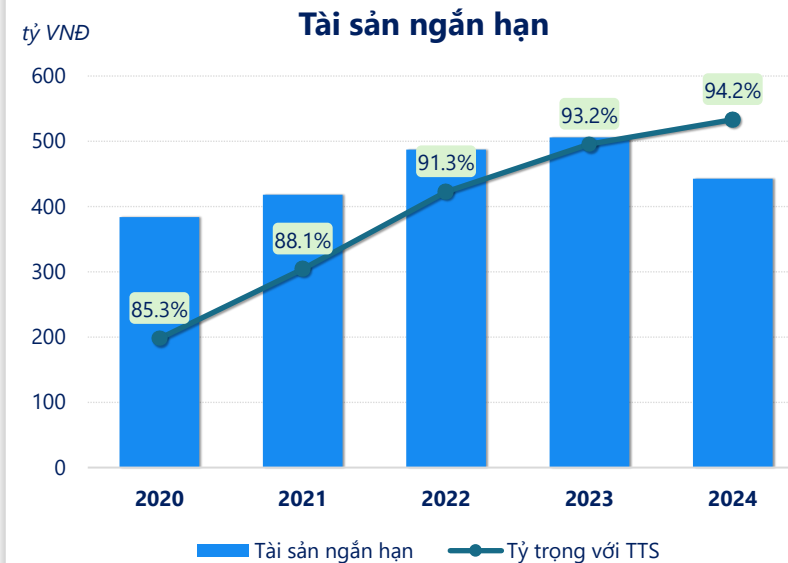
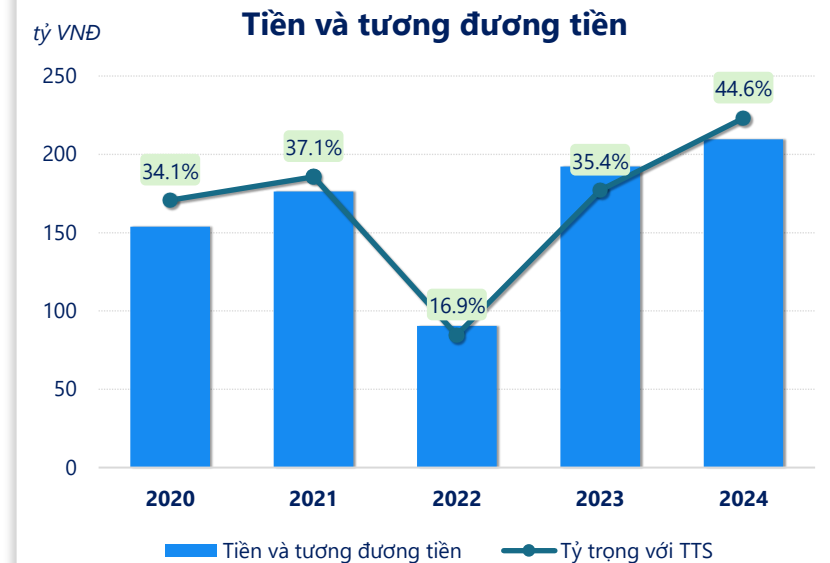
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 45.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.65%.

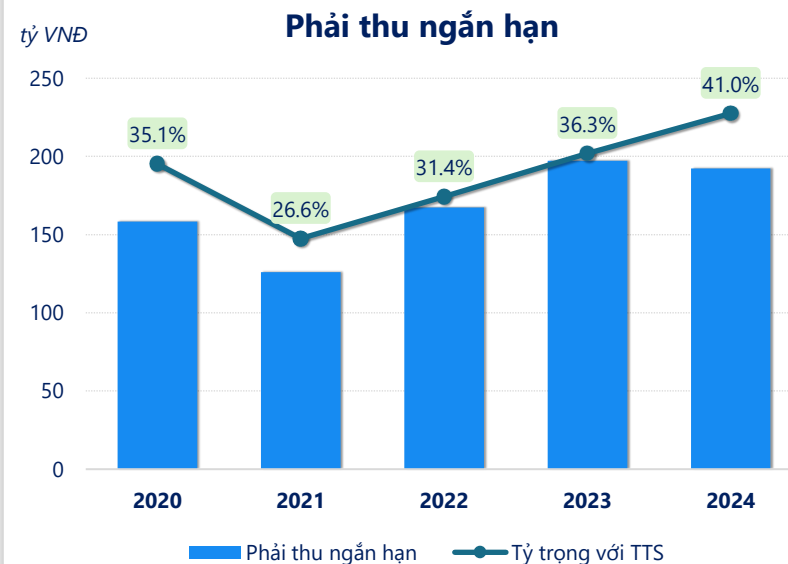
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Long Hậu nắm giữ 27.8% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thành Đức nắm giữ 8.14%.

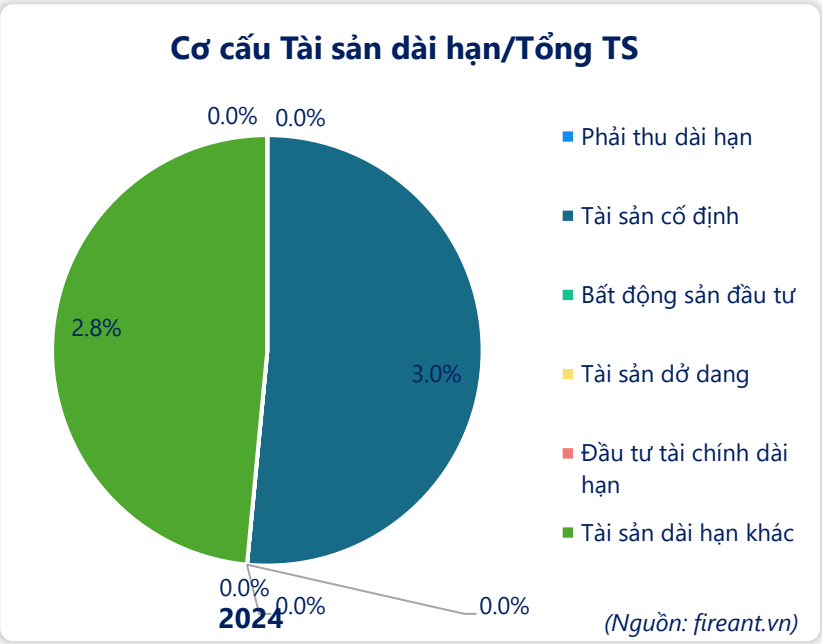
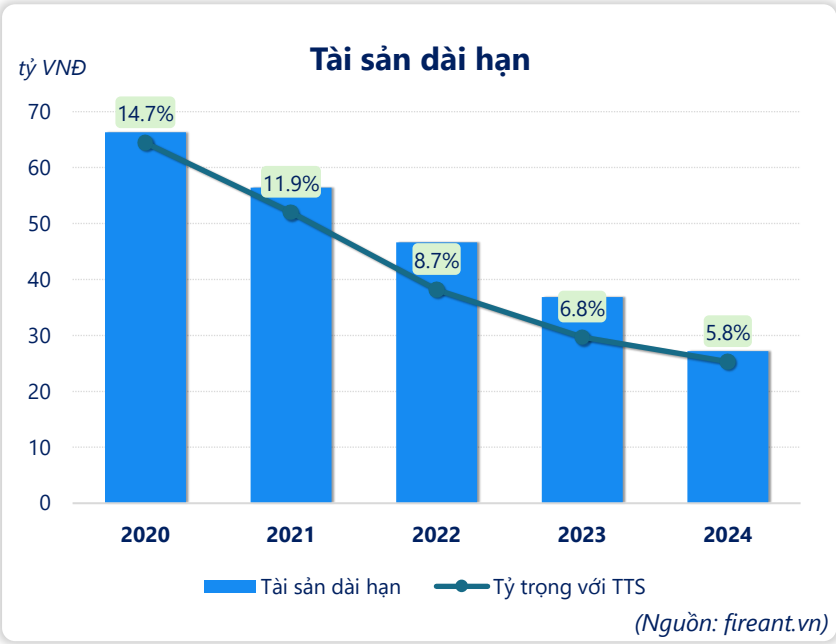
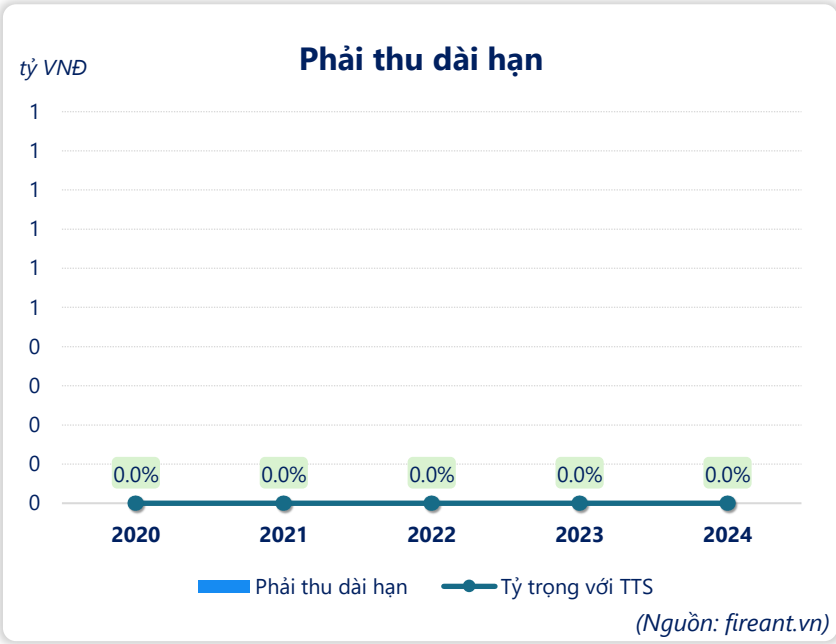
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của CHS năm 2024 giảm **12.5%** so với năm trước, đạt **442.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 41.0% trên tổng tài sản.

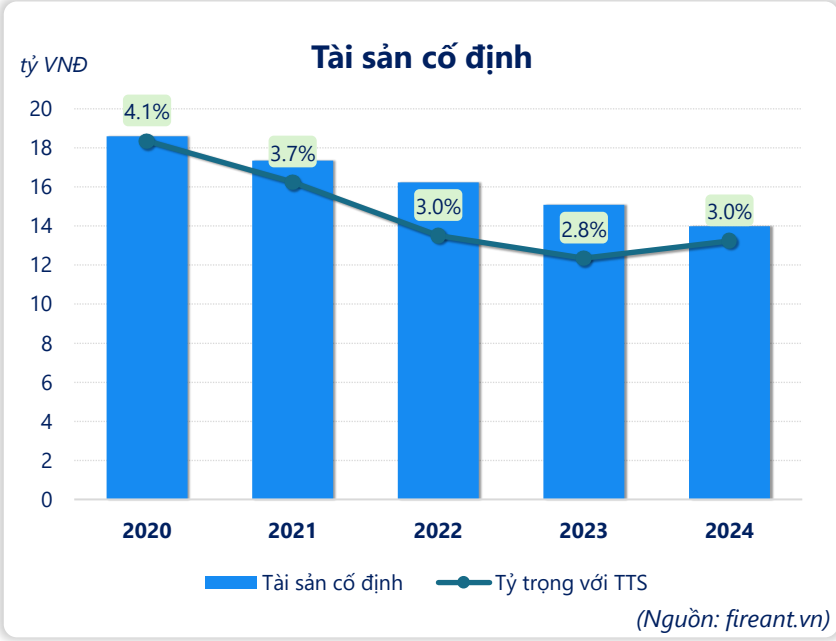
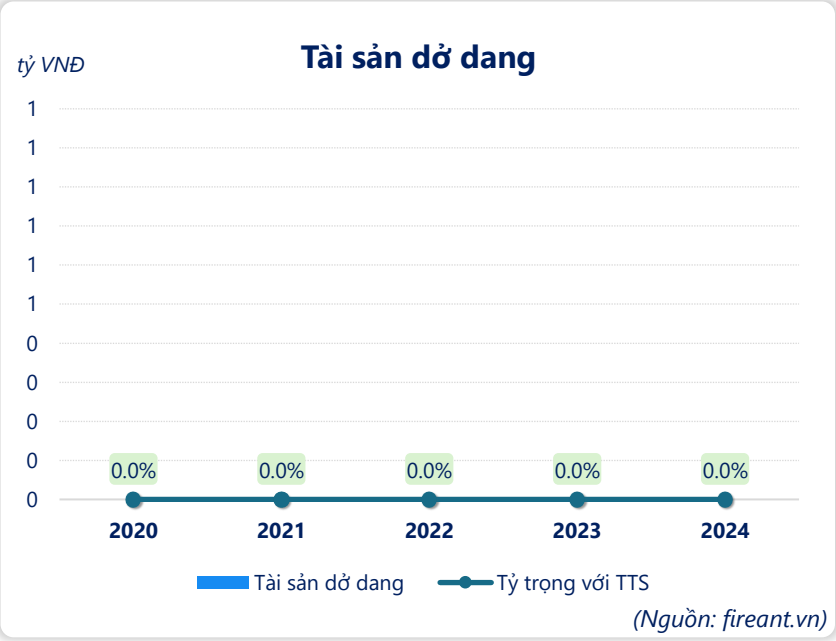
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

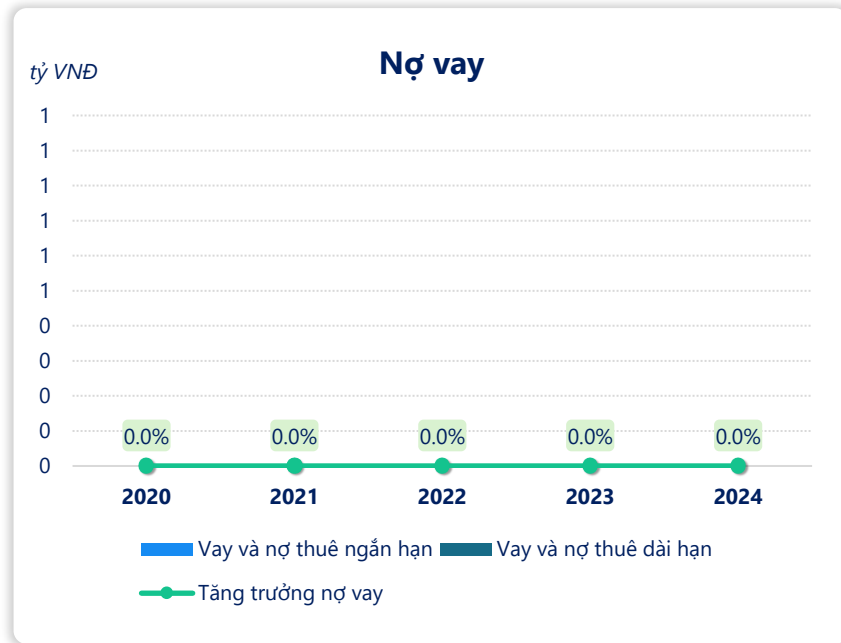
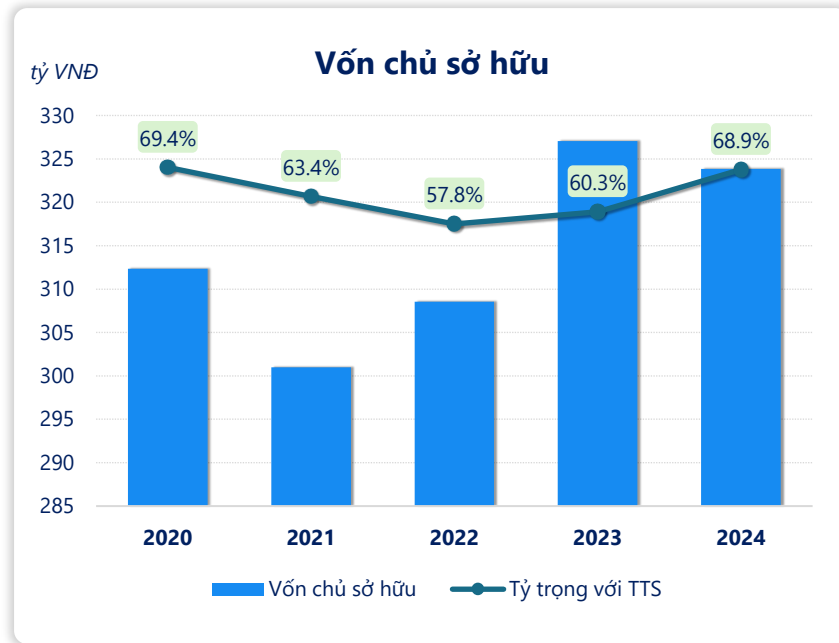
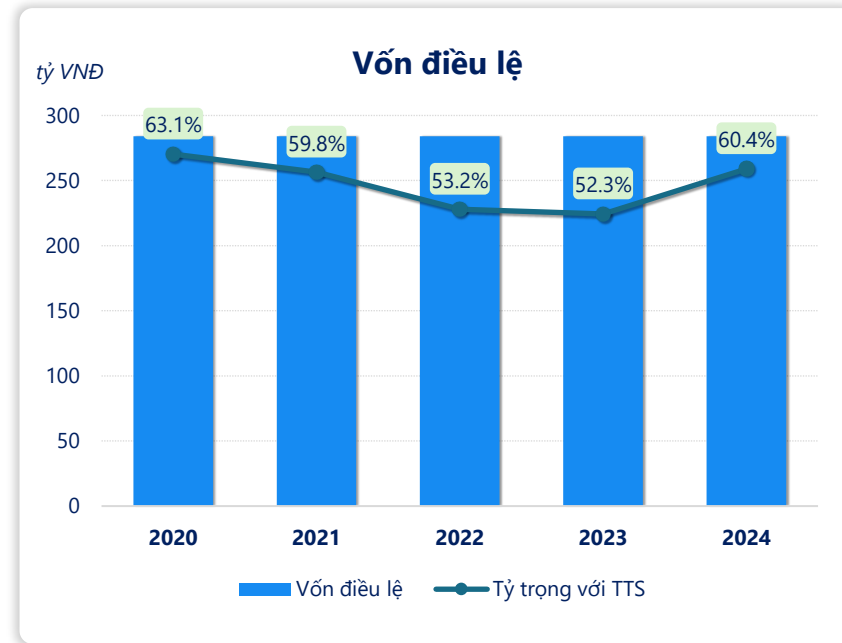
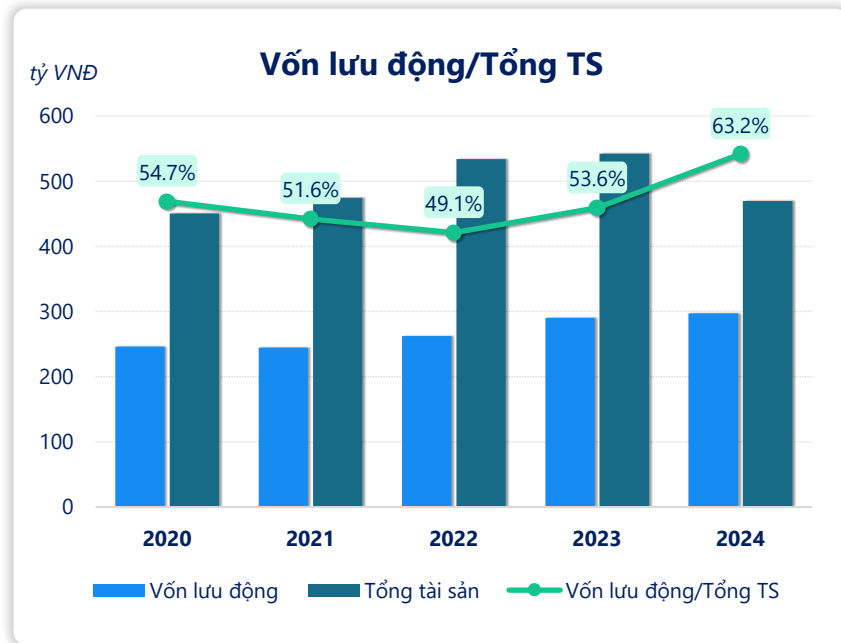
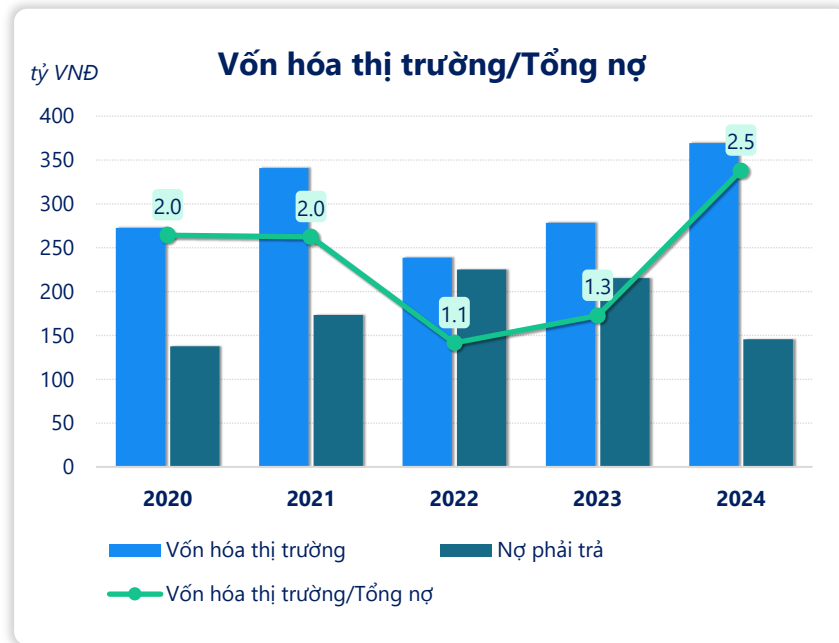
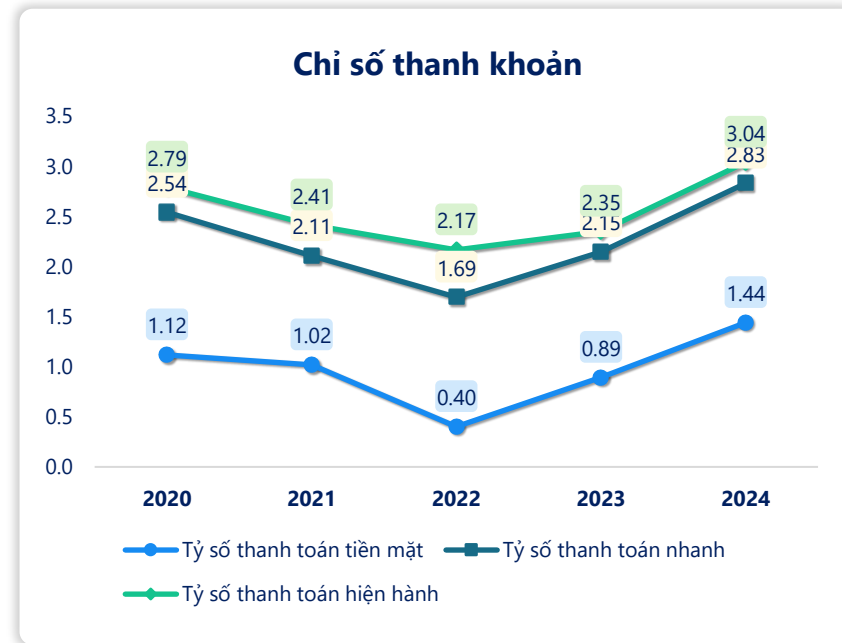




Tài sản dài hạn đạt **27.17** tỷ đồng giảm **26.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.78%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.98%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.80%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	543	-13.4%
Tài sản ngắn hạn	443	506	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	210	192	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	70.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	193	197	-2.4%
Hàng tồn kho	30.6	43.9	-30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.97	2.43	310%
Tài sản dài hạn	27.2	36.8	-26.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.0	15.1	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.2	21.8	-39.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	146	215	-32.3%
Nợ ngắn hạn	146	215	-32.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	66.0	123	-46.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	324	327	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	324	327	-1.0%
Vốn điều lệ	284	284	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.35	0.35	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	438	437	558	636	630
Giá vốn hàng bán	325	337	446	515	510
Lợi nhuận gộp	113	99.8	111	121	120
Doanh thu HĐTC	8.54	6.99	7.36	11.5	6.20
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	76.9	73.6	74.5	82.5	81.9
LN thuần từ HĐKD	45.1	33.2	44.3	49.9	44.0
Lợi nhuận khác	0.05	0.15	-2.04	-0.07	0.18
LN trước thuế	45.1	33.3	42.2	49.9	44.2
Lợi nhuận sau thuế	36.0	26.6	33.3	39.6	35.3
LNST của CĐ cty mẹ	36.0	26.6	33.3	39.6	35.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.25	70.4	-7.79	53.4	-33.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.7	-18.4	-54.2	61.2	78.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.5	-29.4	-24.0	-12.8	-27.0
Tiền đầu kỳ	149	154	176	90.4	192
Lưu chuyển tiền thuần	4.47	22.6	-85.9	102	17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	154	176	90.4	192	210